

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VGT)

Tập đoàn Dệt may Việt Nam

Ngày	14,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	2.8%	-

DT thuần	2024
17,326	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 860 5.2%	

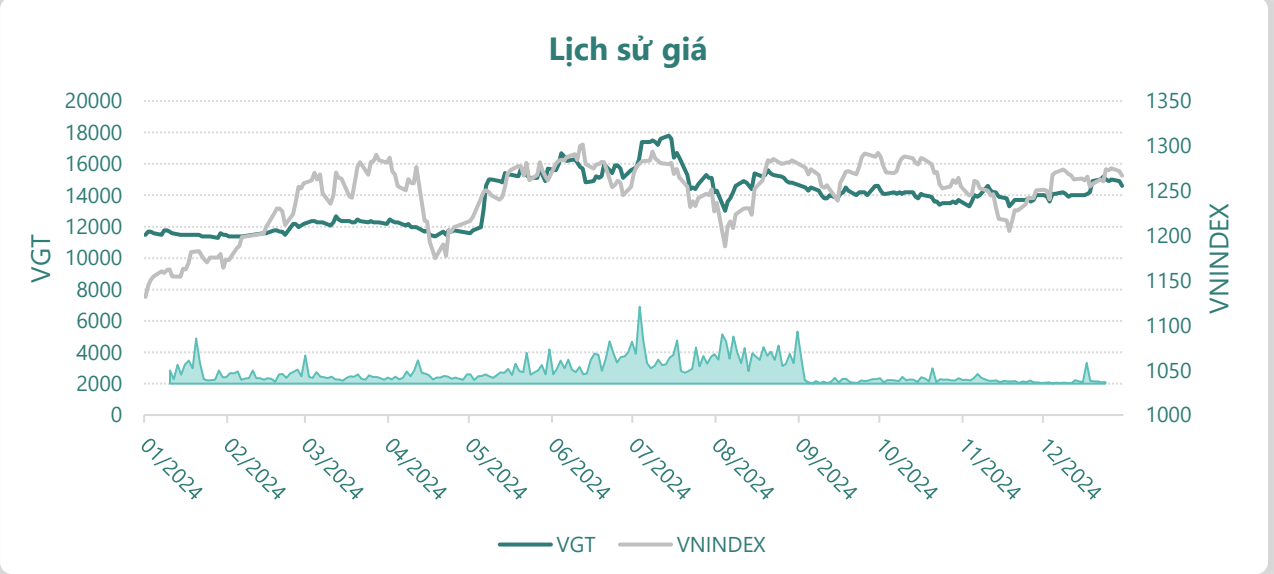
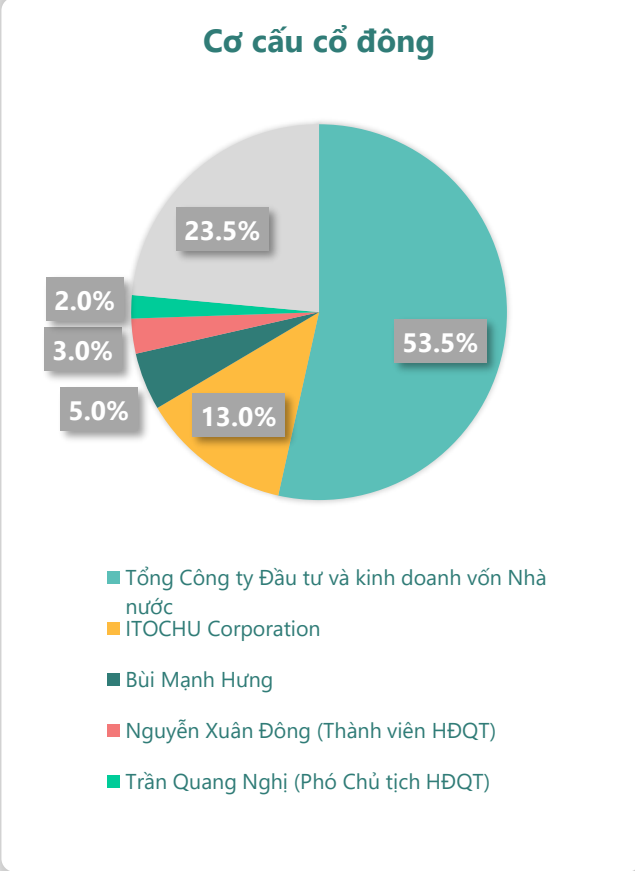
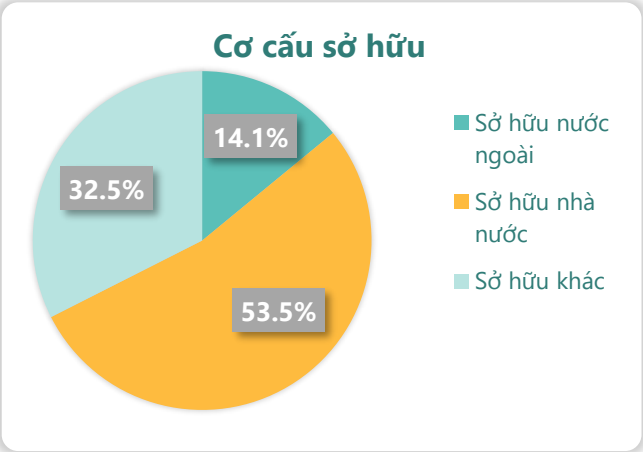
LN thuần	2024
804	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 422 110%	

LN sau thuế	2024
655	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 259 65.6%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
6.8%	
YoY: +/-▲ 1.4%	

ROE	2024
3.5%	
YoY: +/-▲ 1.7%	

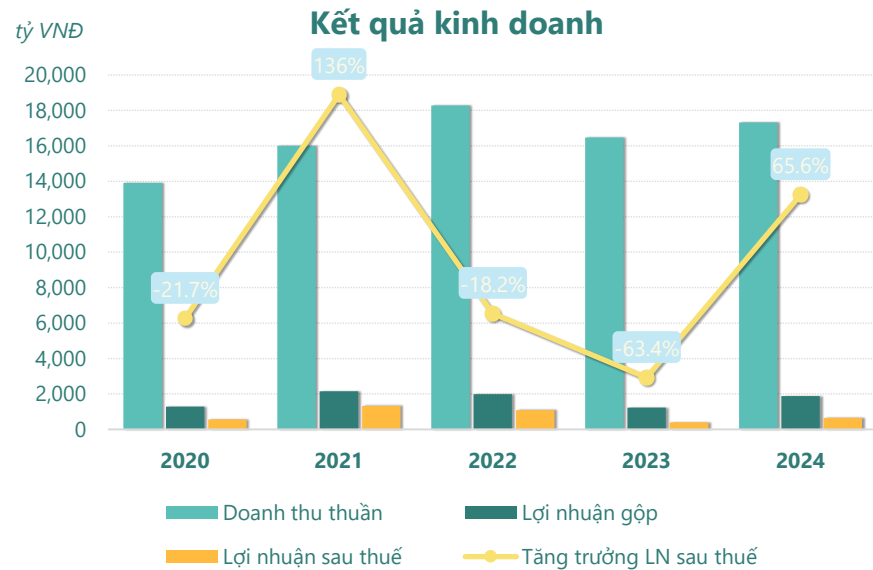
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,284 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,300
Số lượng CPLH (CP)	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,741,060
Sở hữu nước ngoài	14.1%
Beta	3.08
EPS	745
P/E	19.6



Kết quả kinh doanh **VGT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **17,326** tỷ đồng **tăng 5.22%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 65.6%** đạt **655.4** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.53%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

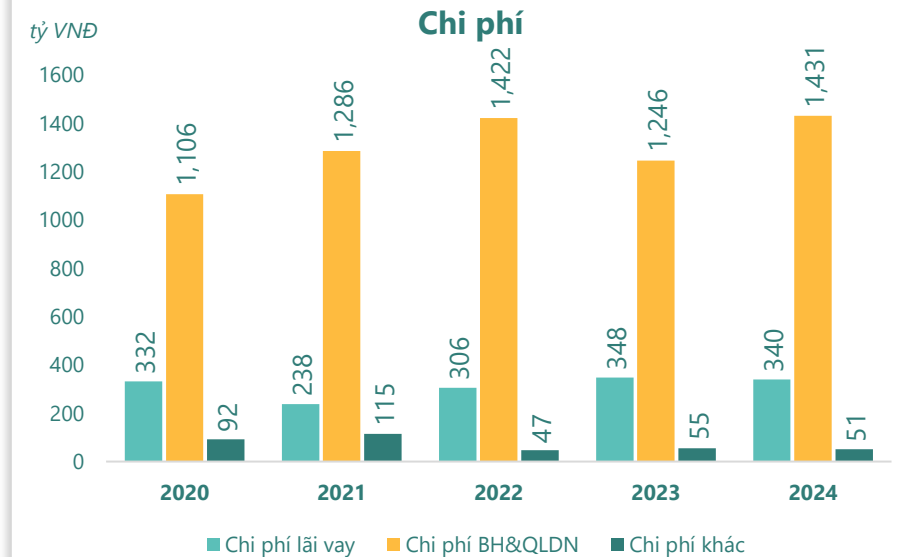
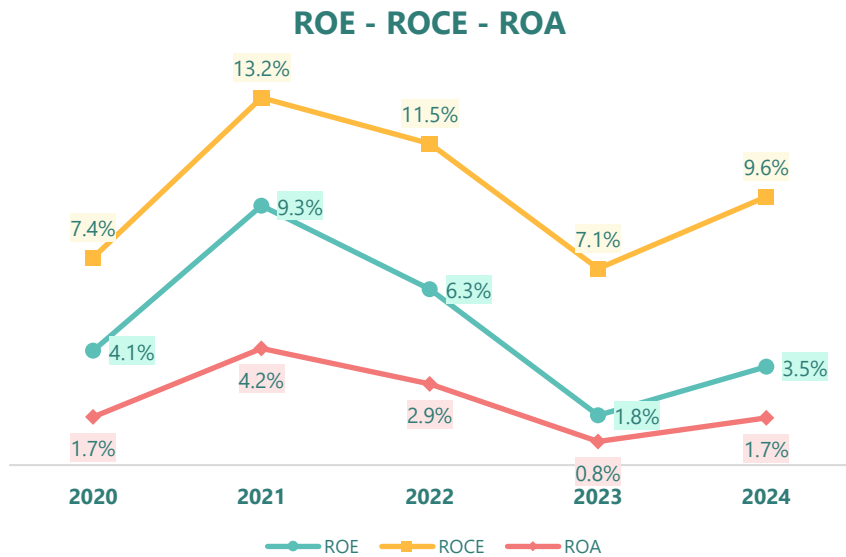
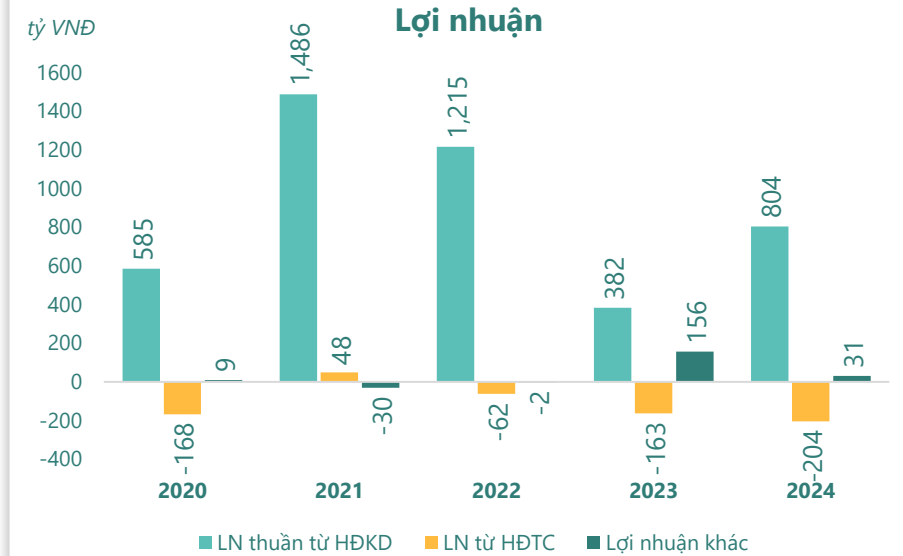
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VGT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **803.9** tỷ đồng, **tăng lên 421.4** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (894.4 tỷ đồng) là 90.48 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

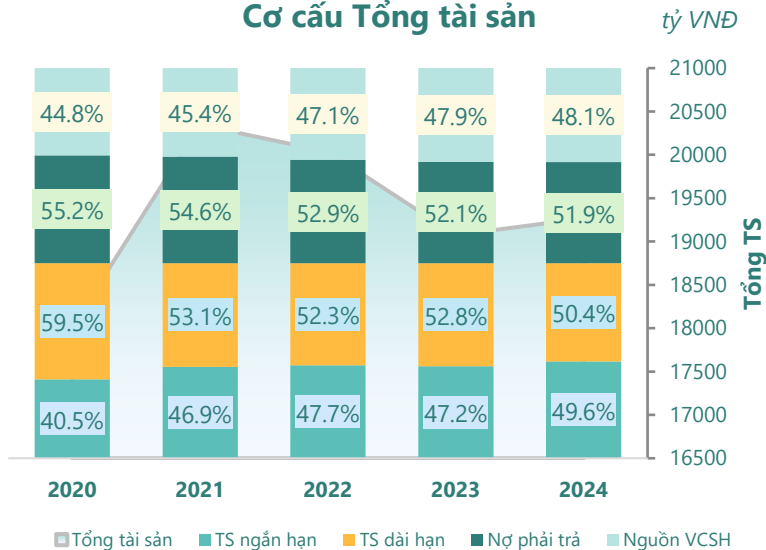
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **339.6** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **1,431** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **51.03** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VGT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.53%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

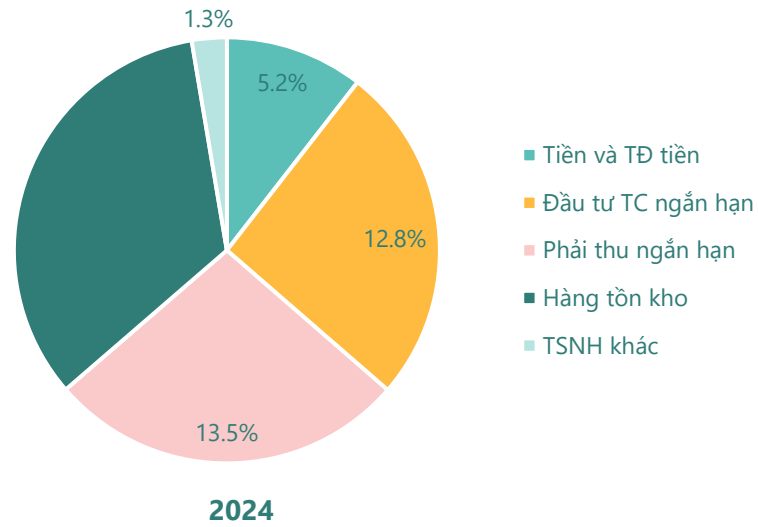


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

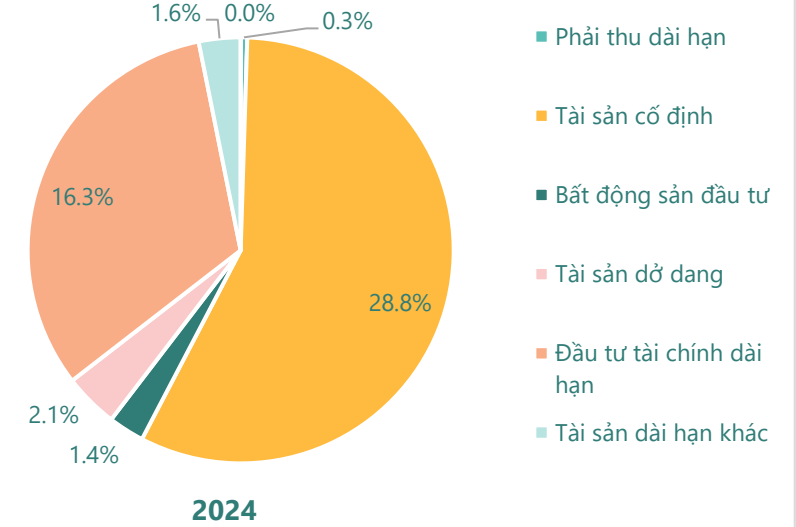
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VGT** năm 2024 tăng trưởng **0.99%** so với năm trước, đạt **19,266** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.6% và 50.4%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.9% và 48.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

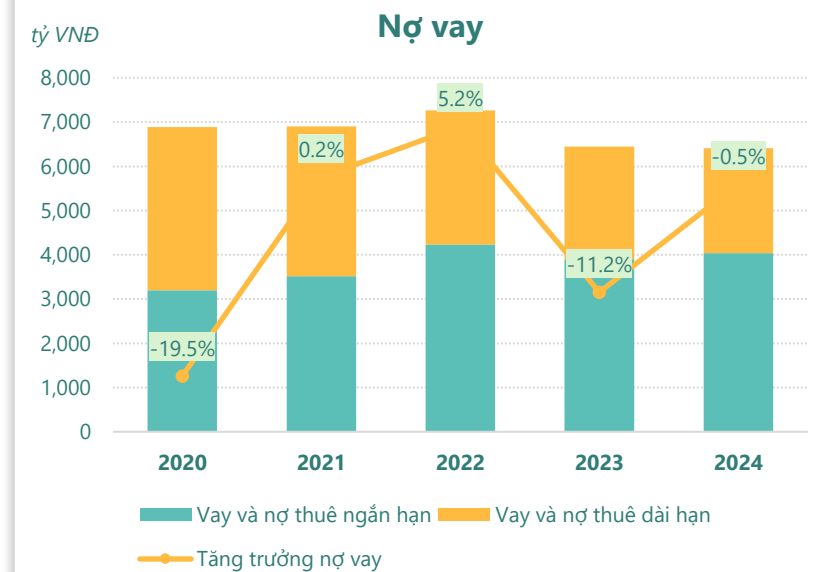
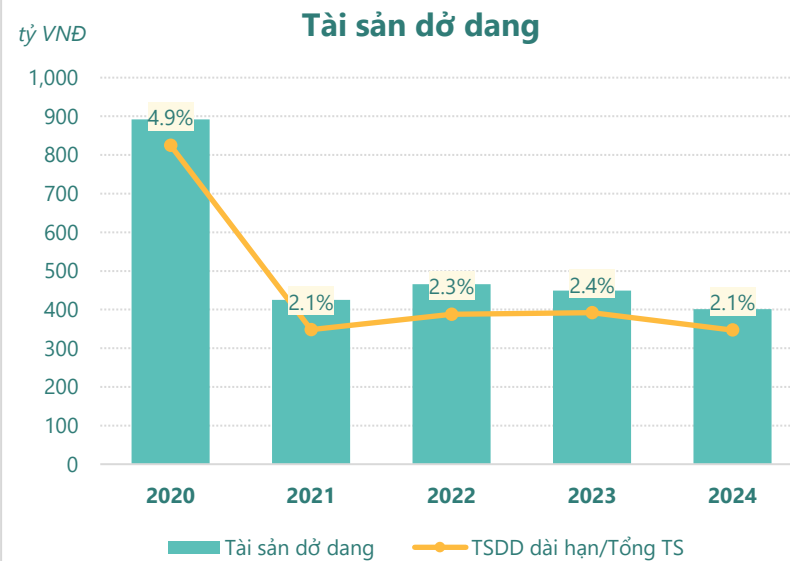
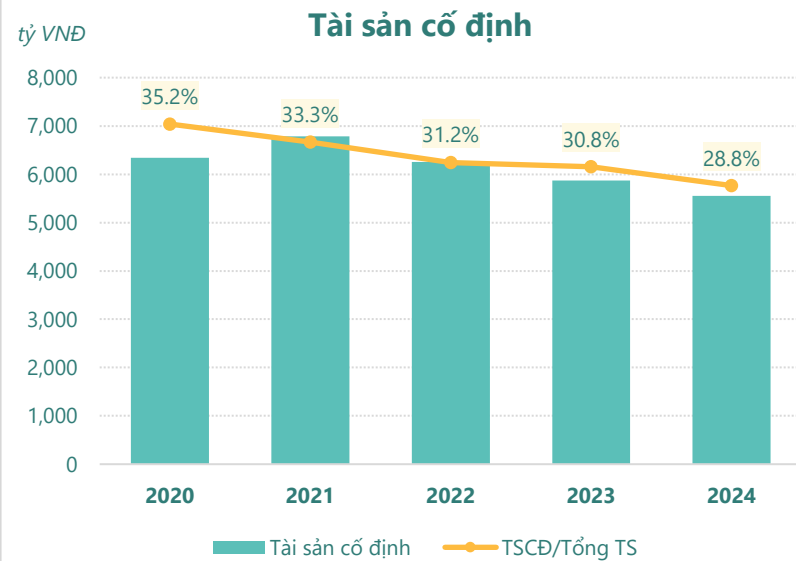
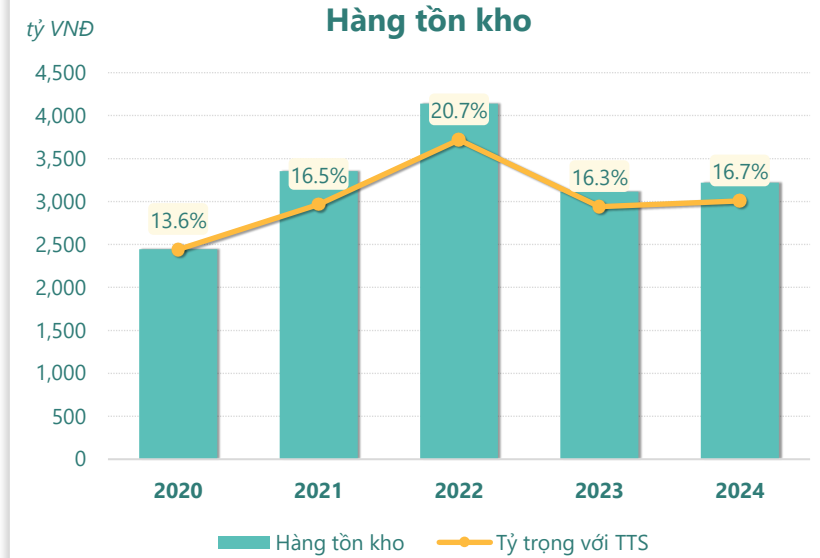
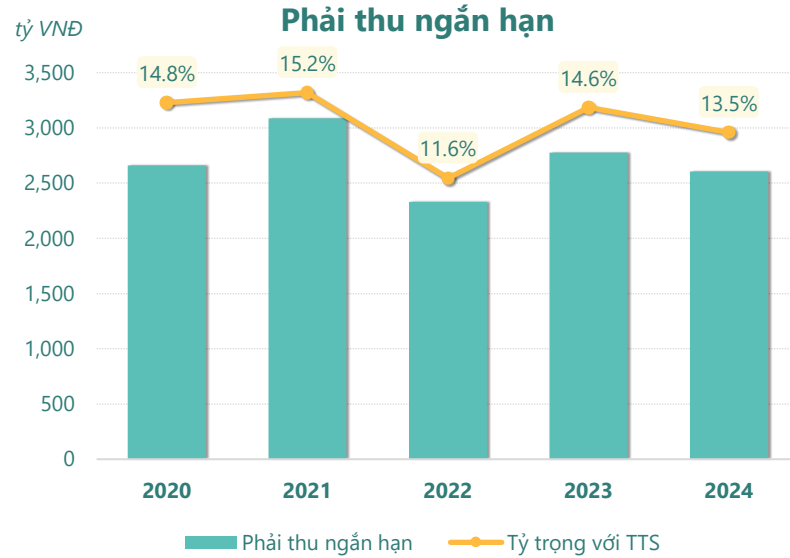
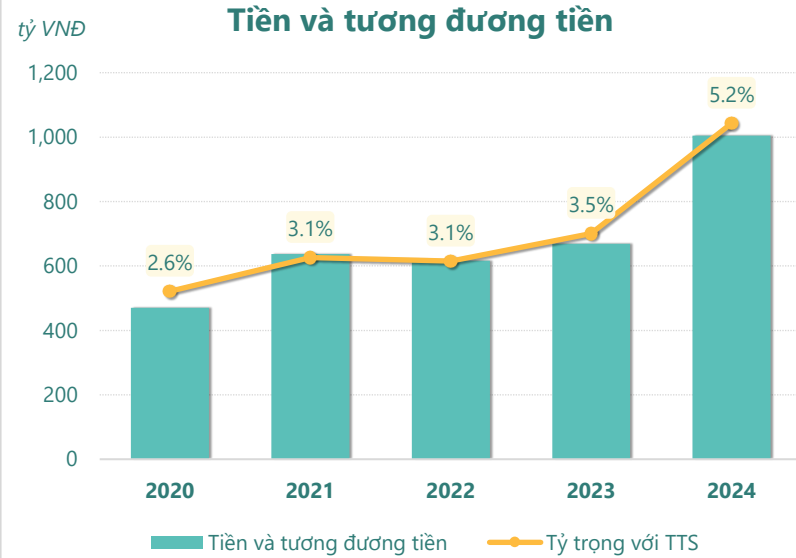
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VGT đạt **9,552** tỷ đồng, tăng trưởng **5.99%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **49.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

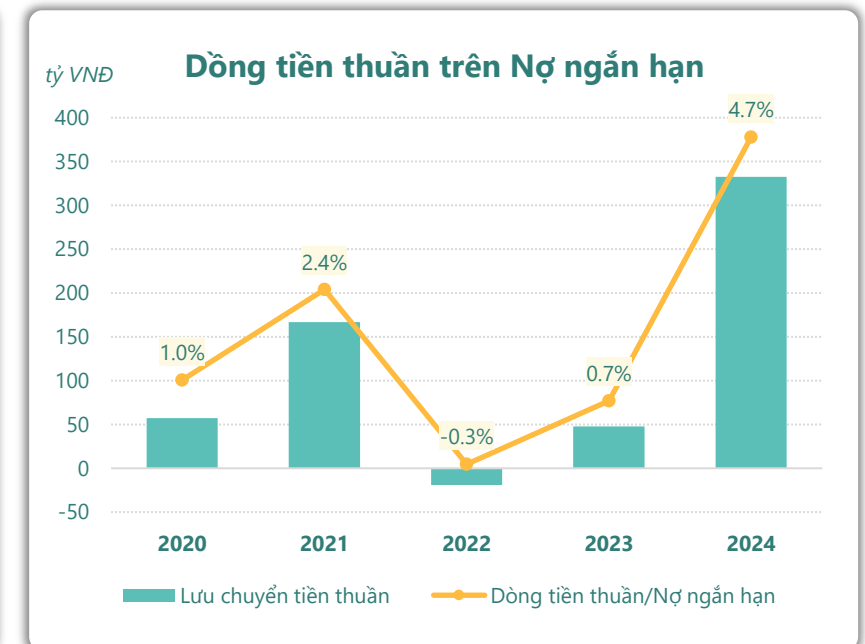
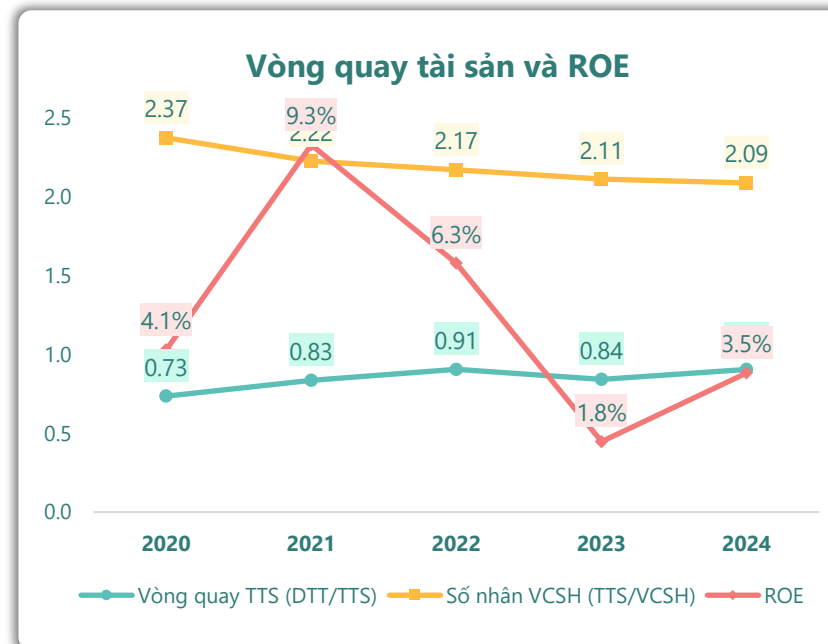
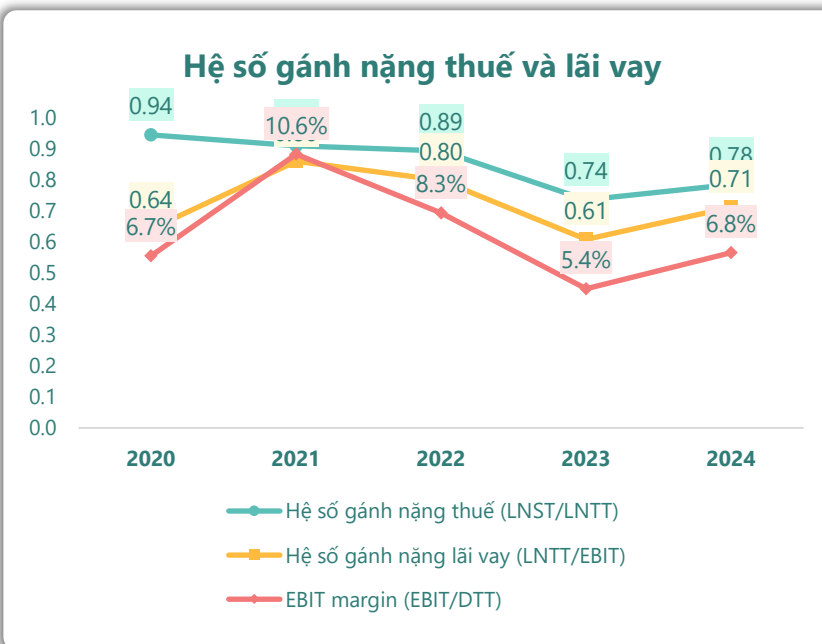
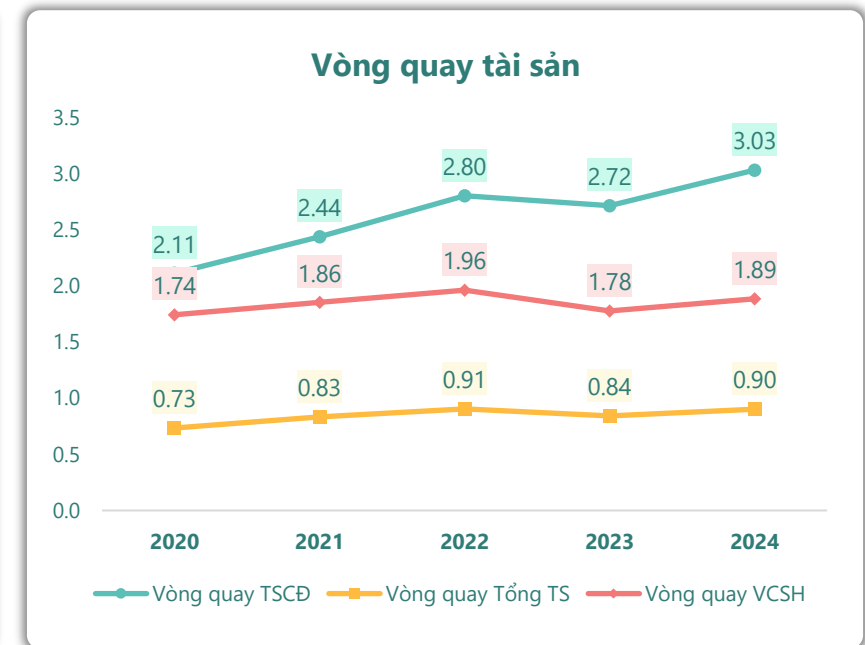
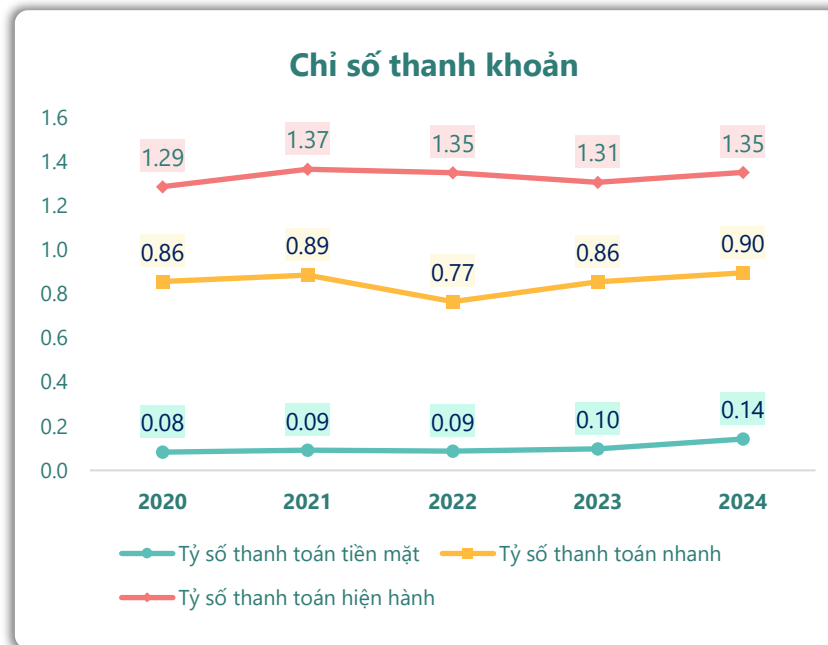
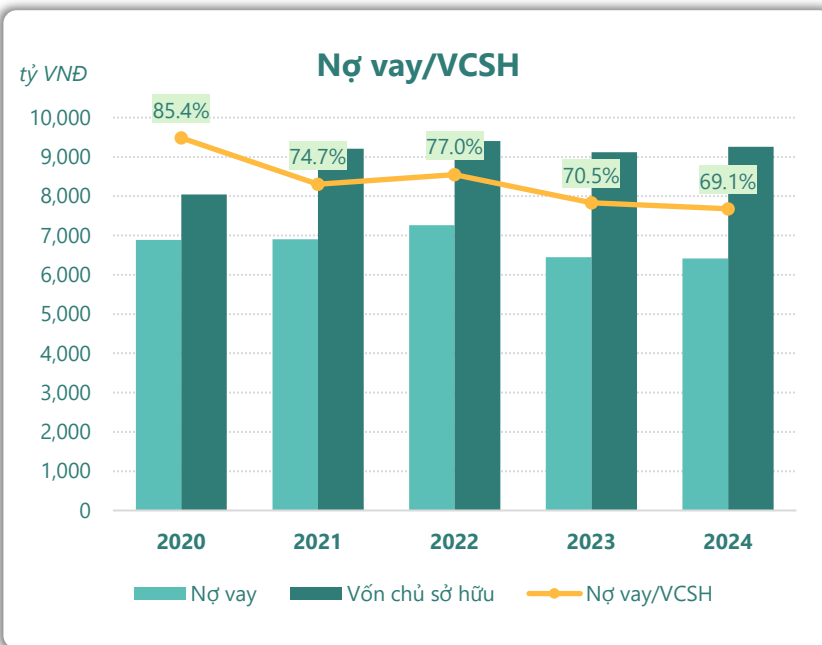
Tài sản dài hạn đạt **9,714** tỷ đồng giảm **3.48%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **50.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 16.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	16,003	18,273	16,466	17,326
Giá vốn hàng bán	13,856	16,291	15,238	15,451
Lợi nhuận gộp	2,147	1,982	1,228	1,875
Doanh thu HĐTC	321	555	372	396
Chi phí TC	272	617	535	601
Chi phí lãi vay	238	306	348	340
LN trong công ty LKLD	576	717	564	564
Chi phí bán hàng	507	567	445	497
Chi phí QLDN	779	855	802	933
LN thuần từ HĐKD	1,486	1,215	382	804
Lợi nhuận khác	-29.8	-2.23	156	31.2
LN trước thuế	1,456	1,212	539	835
Lợi nhuận sau thuế	1,324	1,083	396	655
LNST của CĐ cty mẹ	803	587	166	324

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,056	-432	1,189	731
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-817	706	365	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-72.5	-293	-1,507	-412
Tiền đầu kỳ	470	637	616	669
Lưu chuyển tiền thuần	167	-19.2	47.8	333
Ảnh hưởng tỷ giá	0.48	-1.86	4.96	3.40
Tiền cuối kỳ	637	616	669	1,005

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	20,346	20,034	19,076	19,266
Tài sản ngắn hạn	9,546	9,556	9,012	9,552
Tiền và tương đương tiền	637	616	669	1,005
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,251	2,215	2,186	2,470
Phải thu ngắn hạn	3,087	2,331	2,777	2,606
Hàng tồn kho	3,353	4,138	3,116	3,218
Tài sản ngắn hạn khác	218	256	263	253
Tài sản dài hạn	10,800	10,478	10,064	9,714
Phải thu dài hạn	162	98.0	47.4	48.3
Tài sản cố định	6,782	6,255	5,872	5,554
Bất động sản đầu tư	395	383	276	265
Tài sản dở dang	425	466	449	401
Đầu tư tài chính dài hạn	2,709	2,933	3,099	3,139
Tài sản dài hạn khác	326	344	322	307
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	11,113	10,604	9,934	9,990
Nợ ngắn hạn	6,989	7,078	6,894	7,067
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,519	4,233	3,901	4,040
Phải trả người bán ngắn hạn	1,863	1,205	1,183	1,259
Nợ dài hạn	4,124	3,525	3,040	2,923
Vay và nợ thuê dài hạn	3,381	3,026	2,544	2,372
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,233	9,430	9,142	9,276
Vốn chủ sở hữu	9,209	9,408	9,122	9,257
Vốn điều lệ	5,000	5,000	5,000	5,000
Kinh phí và quỹ khác	24.3	22.2	20.2	19.3